BIỂU (TABLE) 3.9:

PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ GIỚI TÍNH, 2008

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION BY INDUSTRY AND SEX, 2008

	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	% Nữ % Female
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**49,1**
A. Nông, lâm, thuỷ sản - Agriculture, forestry and fishing	51,8	49,0	54,6	51,8
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,6	0,9	0,4	29,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	13,1	12,4	13,8	51,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam, hot- water supply and air conditioning	0,3	0,5	0,1	17,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,2	0,2	0,2	39,0
F. Xây dựng - Construction	5,4	9,7	0,9	8,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11,1	8,7	13,6	60,1
H. Vận tải kho bãi - Transport and storage	3,1	5,6	0,5	8,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	3,6	2,0	5,2	71,7
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,4	0,5	0,4	38,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial intermediation, banking and insurance	0,4	0,4	0,5	53,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	0,1	0,1	0,1	37,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Scientific activities and technology	0,4	0,5	0,3	31,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and supporting services	0,3	0,4	0,3	37,3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc - Communist party and political - social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,8	4,0	1,4	25,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,3	1,9	4,6	70,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,8	0,6	1,0	60,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Recreational, cultural and sporting activities	0,4	0,4	0,4	48,6
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1,5	1,7	1,2	39,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	0,4	0,1	0,6	80,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*) Extra territorial organizations and bodies (*)	0,0	0,0	0,0	50,7

Chú thích: - *(*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

Notes: - *(*) This category accounts for a very small share of the survey sample, it has a low reliability.*

PDF compression, OCR, web optimization using a watermarked evaluation copy of CVISION PDFCompressor